

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026 BẬC ĐẠI HỌC

Hình thức đào tạo: Chính quy

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 316 /QĐ-ĐHCN ngày 13 tháng 02 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở đào tạo:** Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội
- Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh:** QHI
- Địa chỉ các trụ sở:**
 - Trụ sở chính: Nhà E3, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội
- Địa chỉ trang thông tin điện tử:**
 - Trang thông tin chung: <https://uet.vnu.edu.vn>
 - Trang thông tin tuyển sinh: <https://tuyensinh.uet.vnu.edu.vn>
 - Địa chỉ trang mạng xã hội: <https://www.facebook.com/UET.VNUH>
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 024 37 547 865 (trong giờ hành chính)
- Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh:** <https://tuyensinh.uet.vnu.edu.vn/tin-tuyen-sinh/quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-tai-dhqghn-2/>
- Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:** <https://uet.vnu.edu.vn>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông tại Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Trường Đại học Công nghệ;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Năm 2026, Trường ĐHCN tuyển sinh theo phương thức xét tuyển như sau:

TT	Phương thức	Chỉ tiêu
1	Xét tuyển thẳng	5%
2	Xét tuyển theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT	95%
	2.1. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026	
	2.2. Xét tuyển kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQGHN tổ chức (HSA)	
	2.3. Xét tuyển theo chứng chỉ quốc tế SAT	

2.1. Xét tuyển thẳng: không giới hạn số nguyện vọng, áp dụng với thí sinh diện theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, cụ thể:

- ❖ Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng và tốt nghiệp THPT năm 2026 được xét tuyển thẳng vào bậc đại học theo ngành phù hợp với môn thi đã đoạt giải, cụ thể:

TT	Môn thi đạt giải	Ngành xét tuyển thẳng
1	Toán	Tất cả các ngành
2	Tin học	Tất cả các ngành
3	Vật lý	Tất cả các ngành
4	Hóa học	Tất cả các ngành
5	Sinh học	Công nghệ nông nghiệp; Công nghệ sinh học

2.2. Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026: áp dụng cho thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 đạt ngưỡng đầu vào do Trường ĐHCN quy định đối với từng ngành xét tuyển; áp dụng cho tất cả các ngành tuyển sinh năm 2026 của Trường ĐHCN với các tổ hợp xét tuyển như sau:

TT	Tổ hợp môn xét tuyển	Ngành xét tuyển
1	A00: Toán, Lý, Hóa	Tất cả các ngành
2	A01: Toán, Lý, Anh	Tất cả các ngành
3	X06: Toán, Lý, Tin	Tất cả các ngành
4	A02: Toán, Lý, Sinh	Công nghệ nông nghiệp; Công nghệ sinh học

- Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS/TOEFL iBT được quy đổi thành điểm môn Tiếng Anh để đưa vào tổ hợp môn xét tuyển hoặc được cộng điểm đối với các tổ hợp xét tuyển không có môn tiếng Anh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo và của ĐHQGHN.
- Chứng chỉ Tiếng Anh phải đủ 4 kỹ năng. Điểm tối thiểu từng kỹ năng là 5 (theo thang 10) và còn thời hạn sử dụng 02 năm kể từ ngày thi.
- Không chấp nhận chứng chỉ thi online tại nhà;

2.3. Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQGHN tổ chức (HSA) áp dụng cho thí sinh có điểm thi HSA còn thời hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày thi và đạt ngưỡng đầu vào do Trường ĐHCN quy định đối với từng ngành xét tuyển; áp dụng cho tất cả các ngành tuyển sinh năm 2026 của Trường ĐHCN.

2.4. Xét tuyển theo chứng chỉ quốc tế SAT áp dụng cho thí sinh có điểm thi SAT còn thời hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày thi và đạt ngưỡng đầu vào do Trường ĐHCN quy định

đối với từng ngành xét tuyển; áp dụng cho tất cả các ngành tuyển sinh năm 2026 của Trường ĐHCN.

2.5. Ưu tiên xét tuyển:

a. Đối với các thí sinh không dùng quyền tuyển thẳng, được ưu tiên xét tuyển. Mức điểm cộng theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo và của ĐHQGHN.

b. Đối với các thí sinh thuộc diện quy định tại khoản 5 Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và các thí sinh thuộc diện quy định tại Mục 3, Điều 8 Quy chế tuyển sinh của ĐHQGHN (không bao gồm giải khoa học, kỹ thuật) được ưu tiên xét tuyển vào các ngành đào tạo phù hợp, cụ thể:

TT	Môn thi đạt giải	Ngành phù hợp được cộng điểm
1	Toán	Tất cả các ngành
2	Tin học	Tất cả các ngành
3	Vật lý	Tất cả các ngành
4	Hóa học	Tất cả các ngành
5	Sinh học	Công nghệ nông nghiệp; Công nghệ sinh học

Mức điểm cộng theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo và của ĐHQGHN

Lưu ý:

- Thí sinh đạt nhiều thành tích, có nhiều điểm cộng, chỉ được tính 01 lần với mức điểm/thành tích cao nhất;
- ĐHQGHN không xét cộng điểm ưu tiên đối với các cuộc thi HSG hệ Giáo dục thường xuyên cấp tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương (tổ chức độc lập với cuộc thi HSG cấp tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương).

2.6. Xét tuyển diện dự bị đại học

Thí sinh là học sinh đã hoàn thành chương trình dự bị của các trường dự bị đại học, tốt nghiệp năm 2025 được ưu tiên xét tuyển phải đáp ứng được yêu cầu về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (là tổng điểm thi THPT của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển năm 2025) của ngành tương ứng năm 2025, Nhà trường xét tuyển theo thứ tự từ cao xuống thấp theo điểm thi THPT năm 2025 cho đến hết chỉ tiêu được phân bổ là 1% như sau:

STT	Tên ngành/chương trình	Mã xét tuyển	Chỉ tiêu	Ngưỡng ĐBCL 2025
1.	Công nghệ thông tin	CN1	3	24
2.	Kỹ thuật máy tính	CN2	3	
3.	Khoa học máy tính	CN8	3	
4.	Trí tuệ nhân tạo	CN12	3	
5.	Hệ thống thông tin	CN14	2	

STT	Tên ngành/chương trình	Mã xét tuyển	Chỉ tiêu	Ngưỡng ĐBCL 2025
6.	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	CN15	1	22
7.	Vật lý kỹ thuật	CN3	3	
8.	Cơ kỹ thuật	CN4	1	
9.	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	CN5	2	
10.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	CN6	2	
11.	Công nghệ hàng không vũ trụ	CN7	2	
12.	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	CN9	3	
13.	Công nghệ nông nghiệp	CN10	1	
14.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CN11	2	
15.	Kỹ thuật năng lượng	CN13	2	
16.	Kỹ thuật Robot	CN17	2	
17.	Thiết kế công nghiệp và đồ họa	CN18	2	
18.	Công nghệ vật liệu	CN19	1	
19.	Khoa học dữ liệu	CN20	1	
20.	Công nghệ sinh học	CN21	1	
Tổng:			40	

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Ngưỡng đầu vào: Trường ĐHCN sẽ công bố theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN (sau khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026). Điểm ngưỡng đầu vào do Trường ĐHCN quy định đối với từng ngành xét tuyển.

3.2. Quy đổi điểm trúng tuyển: Trường ĐHCN sẽ công bố theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN, thời gian công bố muộn nhất cùng thời gian công bố ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào. Điểm trúng tuyển được Trường ĐHCN xác định đối với từng ngành xét tuyển.

3.3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các phương thức tuyển sinh: Trường ĐHCN sử dụng theo thang điểm 30 và quy tắc quy đổi theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Tổng chỉ tiêu dự kiến: **4080**

Mã trường: **QHI**

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã nhóm ngành ¹	Tên nhóm ngành ²	Chỉ tiêu (Dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1.	CN1	Công nghệ thông tin	74802	Công nghệ thông tin	480	Phương thức xét tuyển thẳng – Mã: 301 Phương thức ĐGNL (HSA) – Mã: 401 Phương thức CCQT SAT – Mã: 415 Phương thức THPT – Mã: 100 –Tổ hợp: A00; A01; X06; Riêng CN10 và CN21 thêm tổ hợp A02	
2.	CN2	Kỹ thuật máy tính	74801	Máy tính	420		
3.	CN3	Vật lý kỹ thuật	75204	Vật lý kỹ thuật	180		
4.	CN4	Cơ kỹ thuật	75201	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	60		
5.	CN5	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	75101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	180		
6.	CN6	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	75102	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	180		
7.	CN7	Công nghệ hàng không vũ trụ*	75190	Khác	120		
8.	CN8	Khoa học máy tính	74801	Máy tính	420		
9.	CN9	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	75103	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	480		
10.	CN10	Công nghệ nông nghiệp*	75190	Khác	60		
11.	CN11	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	75202	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	120		

^{1, 2} Theo danh mục thông kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã nhóm ngành ¹	Tên nhóm ngành ²	Chỉ tiêu (Dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
12.	CN12	Trí tuệ nhân tạo	74801	Máy tính	300		
13.	CN13	Kỹ thuật năng lượng*	75204	Vật lý kỹ thuật	60		
14.	CN14	Hệ thống thông tin	74801	Máy tính	240		
15.	CN15	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	74801	Máy tính	120		
16.	CN17	Kỹ thuật Robot*	75202	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	120		
17.	CN18	Thiết kế công nghiệp và Đồ họa*	75290	Khác	240		
18.	CN19	Công nghệ vật liệu (Chương trình Công nghệ vật liệu và Vi điện tử)	75104	Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	120		
19.	CN20	Khoa học dữ liệu (Chương trình Khoa học và Kỹ thuật dữ liệu)	74601	Toán học	120		
20.	CN21	Công nghệ sinh học (Chương trình Công nghệ kỹ thuật sinh học)	74202	Sinh học ứng dụng	60		

(-) * Chương trình đào tạo thí điểm.

(-) Tổ hợp xét tuyển được hiểu là tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT năm 2026, bao gồm cả diện thí sinh sử dụng chứng chỉ tiếng Anh để thay thế môn tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển.

❖ A00 - Toán, Lý, Hóa; A01 - Toán, Lý, Anh; X06 - Toán, Lý, Tin; A02 - Toán - Lý - Sinh.

(-) Chỉ tiêu tuyển sinh theo phương thức và theo từng ngành có thể được điều chỉnh để phù hợp với thực tế nguồn tuyển, nhưng không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của thí sinh dự tuyển và không thay đổi tổng chỉ tiêu tuyển sinh của Nhà trường và không vượt quá năng lực đào tạo của từng ngành.

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào Trường ĐHCN

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

- Trường ĐHCN không tổ chức sơ tuyển;
- Trong xét tuyển: đối với thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, nếu vượt chỉ tiêu hệ thống xét sẽ ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn. Trường ĐHCN không áp dụng thêm tiêu chí phụ ngoài các quy định trong Quy chế tuyển sinh và hướng dẫn trong công tác xét tuyển, xử lý nguyện vọng của Bộ GD&ĐT.

5.2. Điểm cộng:

Tổng điểm cộng (gồm điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích) không vượt quá 10% mức điểm tối đa của thang điểm xét (tối đa 3 điểm đối với thang điểm 30); điểm thành phần của từng điểm cộng (điểm xét thưởng, điểm khuyến khích) tối đa 1,5 điểm theo thang điểm 30. (Bảng chi tiết sẽ được cập nhật sau theo quy định của ĐHQGHN).

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo đối với các mã tuyển sinh theo nhóm ngành:

Trường ĐHCN tuyển sinh theo từng ngành, trong đó mỗi ngành có duy nhất 1 mã tuyển sinh.

5.4. Các thông tin khác:

Chỉ tiêu tuyển sinh dành cho diện tuyển thẳng và chỉ tiêu theo từng ngành có thể được điều chỉnh để phù hợp với thực tế nguồn tuyển, nhưng không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của thí sinh dự tuyển và không thay đổi tổng chỉ tiêu tuyển sinh của Nhà trường và không vượt quá năng lực đào tạo của từng ngành.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Thời gian và hình thức tuyển sinh

- Trường ĐHCN xét tuyển theo kế hoạch tuyển sinh chung năm 2026 của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN;
- Hình thức tuyển sinh: trực tuyến/online, cụ thể:
 - Với xét tuyển thẳng, dự bị, SAT, sử dụng chứng chỉ tiếng Anh IELTS/TOEFL iBT quy đổi thay điểm thi THPT môn tiếng Anh: Thí sinh khai báo hồ sơ, **đăng ký xét tuyển đồng thời** trên hệ thống của Trường ĐHCN (dự kiến) từ ngày 10/5/2026 đến 17 giờ ngày 20/6/2026 (mục “Đăng ký xét tuyển” trên Website: <https://tuyensinh.uet.vnu.edu.vn/>) và trên hệ thống của Bộ GD&ĐT theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT.
 - Với xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT, HSA: Thí sinh đăng ký xét tuyển trên hệ thống của Bộ GD&ĐT và theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT.
- Lệ phí xét tuyển
 - Theo quy định của Bộ GD&ĐT.
 - Lệ phí xét tuyển theo SAT và hồ sơ xét điểm thưởng, điểm khuyến khích: 50,000 đ/hồ sơ.



Việc khai báo/đăng ký minh chứng trên hệ thống của Trường là bước hỗ trợ thu thập hồ sơ; thí sinh vẫn phải đăng ký nguyện vọng trên hệ thống của Bộ theo đúng lịch Kế hoạch tuyển sinh 2026 chung của Bộ GD&ĐT ban hành.

6.2. Nguyên tắc xét tuyển

- Trường ĐHCN xét tuyển (đối với từng thí sinh) theo mức độ ưu tiên từ cao xuống thấp trong các NV đã đăng ký (NV1 là NV ưu tiên cao nhất). Thí sinh được đăng ký NV (số lượng NV theo quy định của Bộ GD&ĐT) theo mã ngành xét tuyển và chỉ trúng tuyển 01 (một) NV có ưu tiên cao hơn và sẽ không được xét các NV có mức độ ưu tiên tiếp theo.
- Trường ĐHCN xét tuyển theo từng ngành (mã xét tuyển), lấy điểm từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu, không phân biệt thứ tự NV giữa các thí sinh. Trường hợp thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, nếu vượt chỉ tiêu hệ thống xét ưu tiên thí sinh có NV cao hơn. Điểm xét tuyển theo thang 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân.

7. Chính sách ưu tiên, lệ phí xét tuyển: được thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN

8. Thông tin khác

Địa điểm học

Địa điểm 1: **Số 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội;**

Địa điểm 2: **Số 8 Tôn Thất Thuyết, Hà Nội;**

Địa điểm 3: **Số 12 Kiều Mai, Hà Nội;**

Địa điểm 4: **Hòa Lạc, Thạch Thất, Hà Nội.**

(dự kiến năm thứ nhất học tại Hòa Lạc)

STT	Mã tuyển sinh	Ngành/chương trình	Học phí năm học 2026-2027
1	CN1	Công nghệ thông tin	44,000,000
2	CN2	Kỹ thuật máy tính	
3	CN3	Vật lý kỹ thuật	
4	CN4	Cơ kỹ thuật	
5	CN5	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	
6	CN6	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	
7	CN7	Công nghệ hàng không vũ trụ	
8	CN8	Khoa học máy tính	
9	CN9	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	
10	CN13	Kỹ thuật năng lượng	
11	CN14	Hệ thống thông tin	

STT	Mã tuyển sinh	Ngành/chương trình	Học phí năm học 2026-2027
12	CN15	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	
13	CN17	Kỹ thuật Robot	
14	CN10	Công nghệ nông nghiệp	
15	CN11	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	
16	CN12	Trí tuệ nhân tạo	38,000,000
17	CN18	Thiết kế công nghiệp và đồ họa	
18	CN19	Công nghệ vật liệu và Vi điện tử	
19	CN20	Khoa học và Kỹ thuật dữ liệu	
20	CN21	Công nghệ kỹ thuật sinh học	

9. Cam kết của Trường trong những trường hợp rủi ro

Nhà trường cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành, quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, quy chế tuyển sinh của ĐHQGHN và đề án tuyển sinh của Trường.

10. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

STT	Mã Xét tuyển	Mã ngành	Ngành/chương trình đào tạo	Năm 2024							Năm 2025		
				Chỉ tiêu	Nhập học	SAT	Alevel /ACT	ĐGNL	IELTS	THPT	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm chuẩn
1	CN1	7480201	Công nghệ thông tin	340	360	28	-	23,5	27	27,8	420	428	28.19
2	CN10	7519002	Công nghệ nông nghiệp	60	51	23,4	-	17	23	22,5	60	29	22.00
3	CN11	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	160	171	27	-	22	26.5	27,05	120	132	27.90
4	CN12	7480107	Trí tuệ nhân tạo	240	242	27,75	26,5	22	27	27,12	300	307	27.75
5	CN13	7520406	Kỹ thuật năng lượng	80	97	23,4	-	17	23	24,59	60	59	24.87
6	CN14	7480104	Hệ thống thông tin	160	158	24	-	20	25	26,87	240	285	26.38
7	CN15	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	80	84	24	-	20	25	26,92	120	121	26.73
8	CN17	7520217	Kỹ thuật Robot	80	82	23,4	-	19	24	25,99	120	146	26.00
9	CN18	75290a1	Thiết kế công nghiệp và đồ họa	160	162	23,4	-	18	24	24,64	240	228	24.20
10	CN2	7480106	Kỹ thuật máy tính	320	325	26,25	-	20	26.5	26,97	420	428	27.00
11	CN3	7520401	Vật lý kỹ thuật	120	128	23,4	-	17	23	25,24	120	173	25.20
12	CN4	7520101	Cơ kỹ thuật	80	77	23,4	-	17	23	26,03	60	66	26.15
13	CN5	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	160	138	23,4	-	17	23	23,91	180	174	22.25

STT	Mã Xét tuyển	Mã ngành	Ngành/chương trình đào tạo	Năm 2024							Năm 2025		
				Chỉ tiêu	Nhập học	SAT	Alevel /ACT	ĐGNL	IELTS	THPT	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm chuẩn
14	CN6	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ – điện tử	160	163	23,4	-	20	24	26,27	180	193	26.73
15	CN7	7519001	Công nghệ hàng không vũ trụ	120	121	23,4	-	17	23	24,61	120	107	23.96
16	CN8	7480101	Khoa học máy tính	320	323	27,15	26,5	22	27	27,58	420	421	27.86
17	CN9	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	320	329	24	-	20	25	26,3	480	540	26.63
18	CN19	7510402	Công nghệ vật liệu và Vi điện tử	-	-	-	-	-	-	-	120	120	25.60
19	CN20	7460108	Khoa học và Kỹ thuật dữ liệu	-	-	-	-	-	-	-	120	114	27.38
20	CN21	7420201	Công nghệ kỹ thuật sinh học	-	-	-	-	-	-	-	120	40	22.13

Thông tin tuyển sinh này được ban hành trên cơ sở các quy định hiện hành; các nội dung sẽ được Nhà trường cập nhật, điều chỉnh kịp thời theo văn bản hướng dẫn chính thức của Bộ GD&ĐT, của ĐHQGHN và quyết định phân bổ chỉ tiêu của ĐHQGHN.

